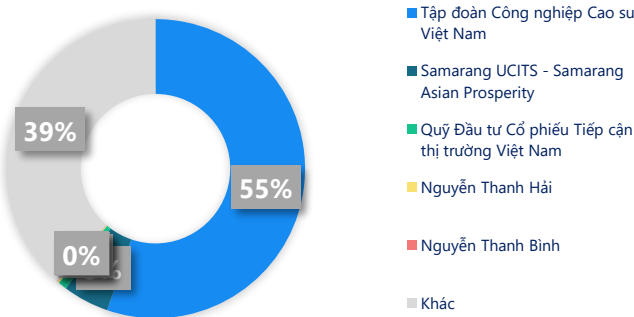


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

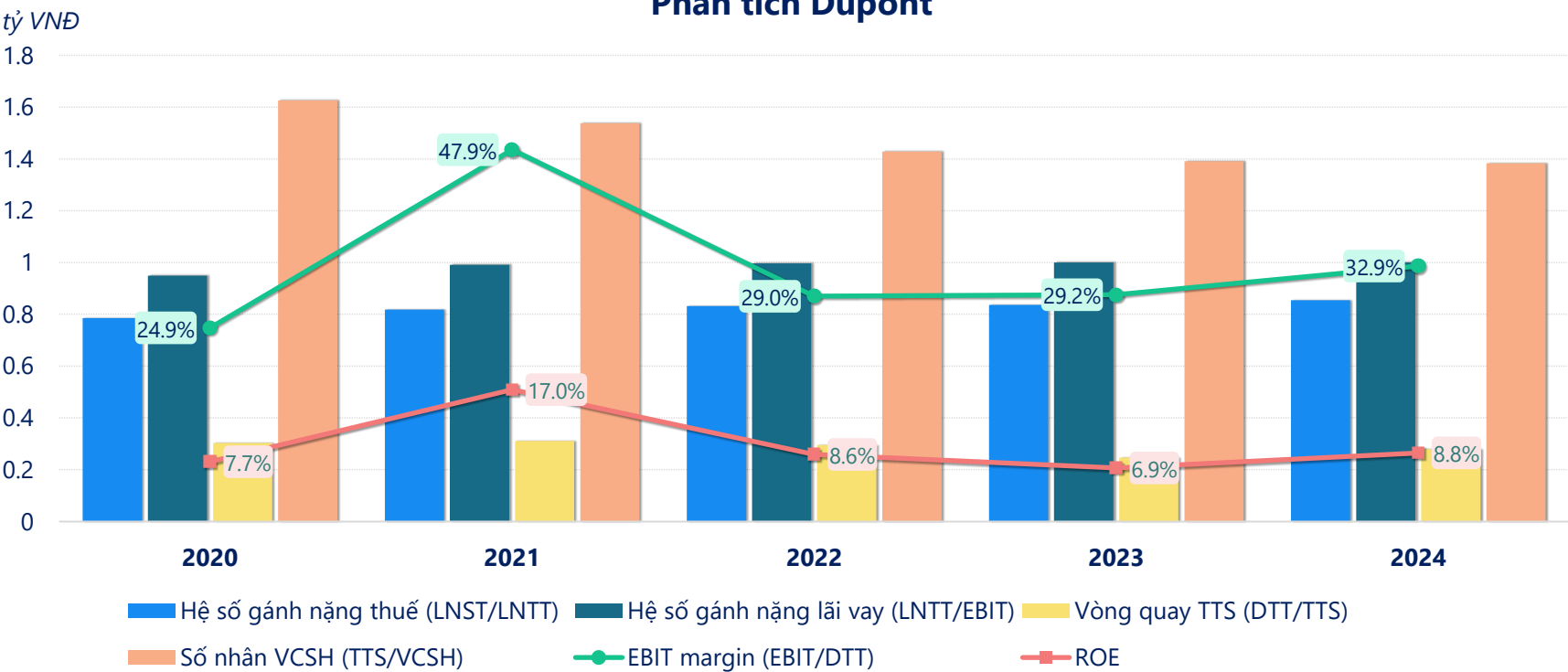
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		38,800
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		29,082 - 44,419
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,371
Số lượng CPLH (CP)		86,885,932
KLGD BQ 20 phiên (CP)		284,965
Sở hữu nước ngoài		5.3%
Beta		1.28
EPS		3,217
P/E		12.1

	YTD	1T	3T	6T
DPR		3.2%	-5.0%	-8.9%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

1,225

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 184| 17.6%

LN sau thuế

2024

344

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 90.0| 35.5%

ROE

2024

8.8%

+/- YoY: ▲ 1.9%

ROA

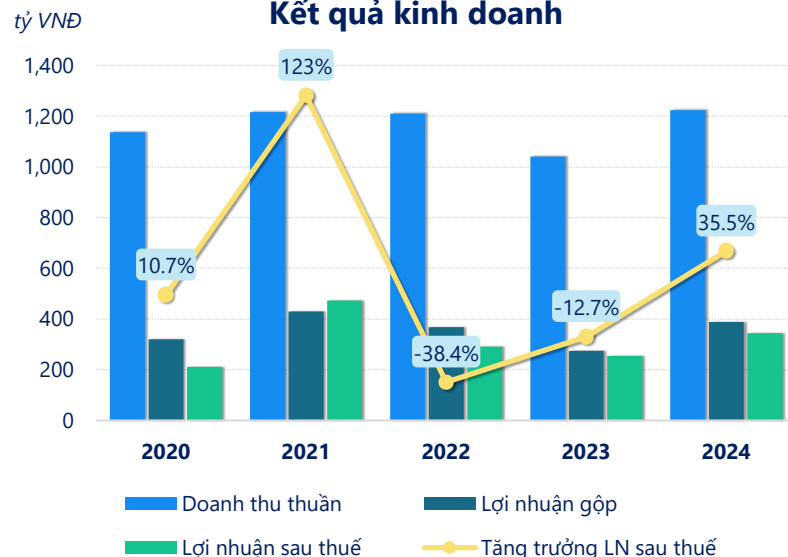
2024

6.4%

+/- YoY: ▲ 1.4%

## CTCP Cao su Đồng Phú (HSX: DPR)

### Kết quả kinh doanh

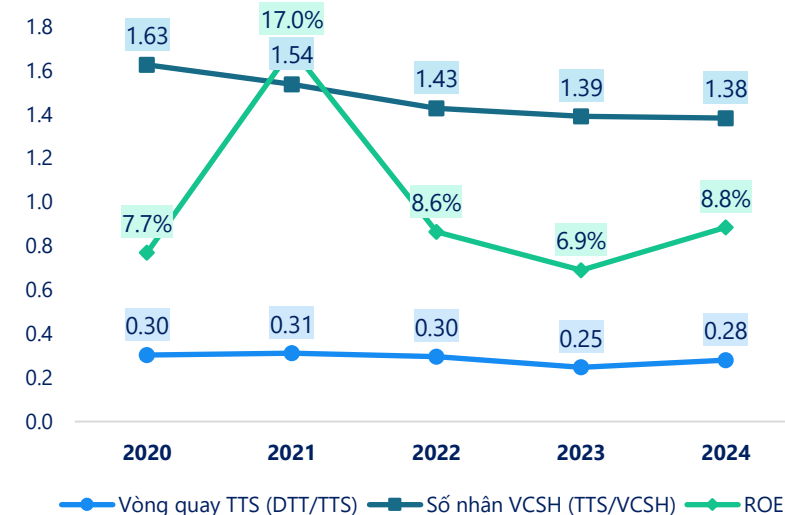


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **32.9%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

**Sự duy trì** của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

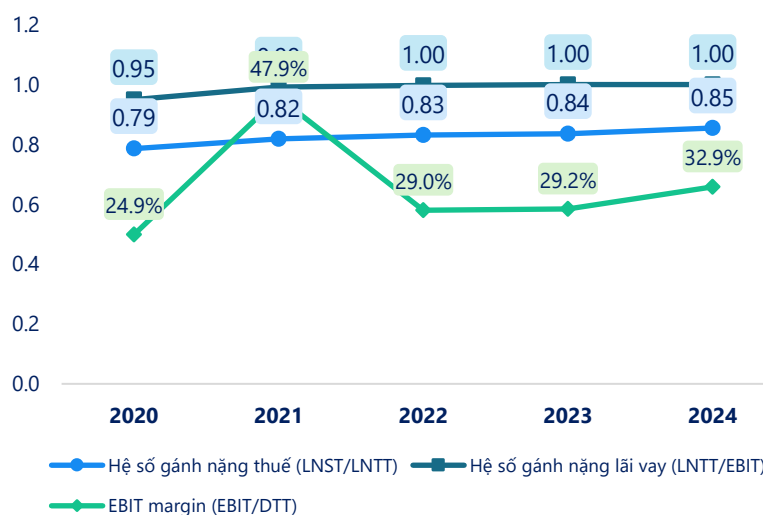
### Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **DPR** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 17.6%** đạt **1,225** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 35.5%** đạt **344.3** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **8.85%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

### Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

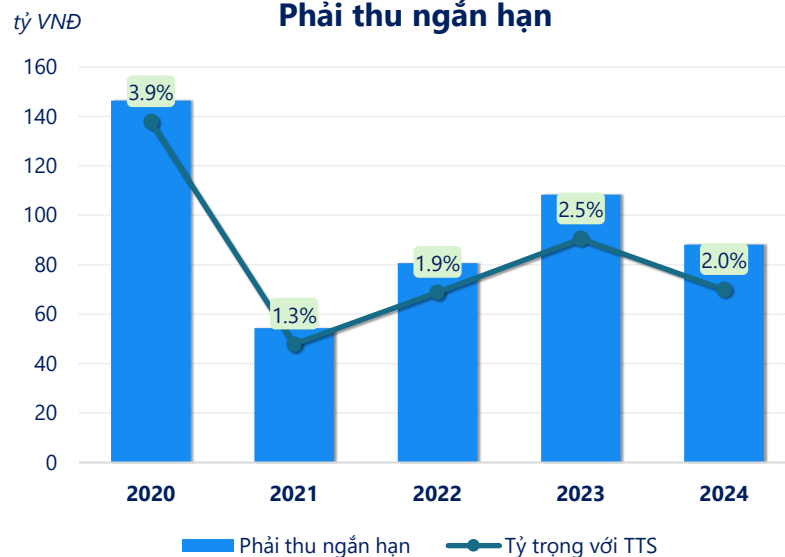


Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.28**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.38** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

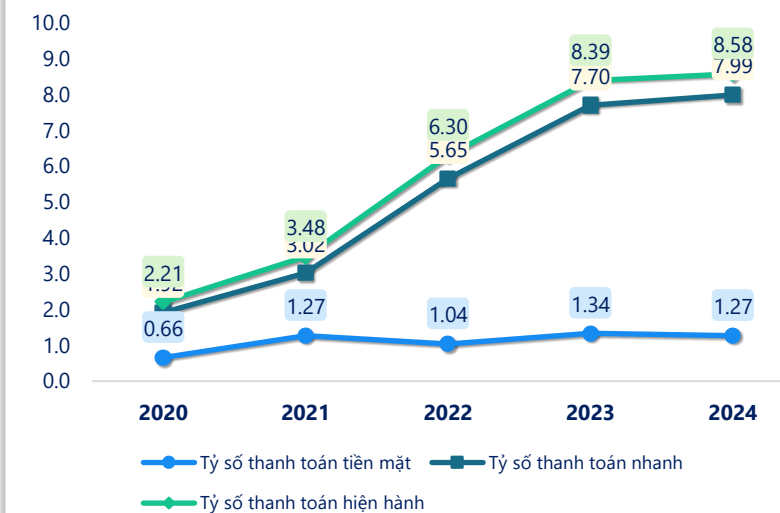
Phải thu ngắn hạn



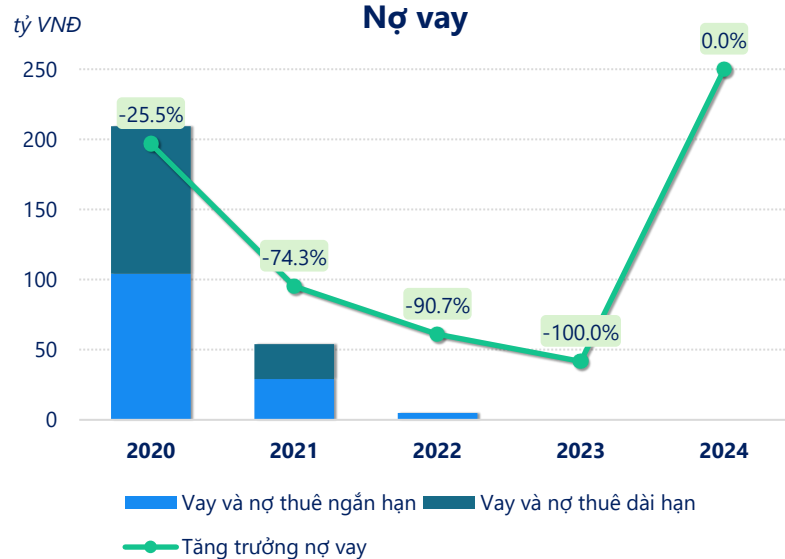
Hàng tồn kho



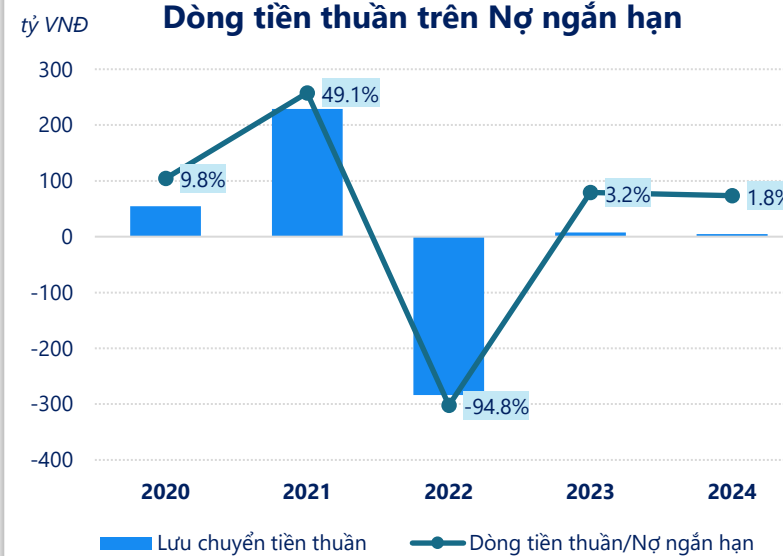
Chỉ số thanh khoản



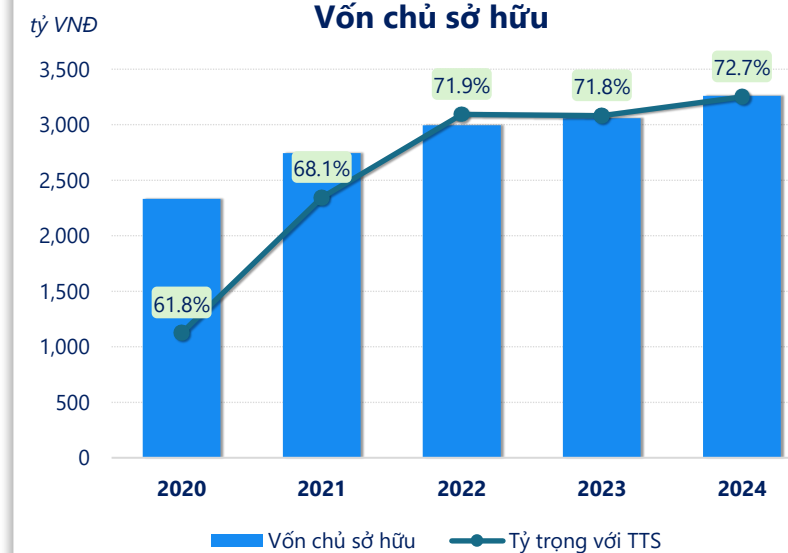
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>4,483</b>	<b>4,258</b>	<b>5.3%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>2,195</b>	<b>2,006</b>	<b>9.4%</b>
Tiền và tương đương tiền	326	320	1.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,545	1,303	18.5%
Phải thu ngắn hạn	88.2	108	-18.6%
Hàng tồn kho	151	164	-8.2%
Tài sản ngắn hạn khác	86.5	111	-22.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>2,288</b>	<b>2,252</b>	<b>1.6%</b>
Phải thu dài hạn	3.60	3.53	1.9%
Tài sản cố định	1,381	1,380	0.0%
Bất động sản đầu tư	129	140	-7.9%
Tài sản dở dang	222	218	2.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	170	119	42.4%
Tài sản dài hạn khác	383	392	-2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>1,228</b>	<b>1,204</b>	<b>2.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>256</b>	<b>239</b>	<b>7.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	5.79	5.34	8.3%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>972</b>	<b>965</b>	<b>0.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,255</b>	<b>3,054</b>	<b>6.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>3,260</b>	<b>3,059</b>	<b>6.6%</b>
Vốn điều lệ	869	869	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>-4.94</b>	<b>-4.88</b>	<b>-1.1%</b>

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,138</b>	<b>1,217</b>	<b>1,211</b>	<b>1,041</b>	<b>1,225</b>
Giá vốn hàng bán	818	787	843	767	836
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>320</b>	<b>430</b>	<b>368</b>	<b>274</b>	<b>388</b>
Doanh thu HĐTC	64.1	47.5	67.7	120	97.9
Chi phí TC	14.7	6.90	2.02	5.77	9.47
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.3</b>	<b>4.99</b>	<b>0.96</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	19.3	32.9	26.8	22.1	20.1
Chi phí QLDN	91.5	85.7	95.3	94.2	111
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>258</b>	<b>352</b>	<b>311</b>	<b>272</b>	<b>346</b>
Lợi nhuận khác	10.9	225	39.0	31.5	57.0
<b>LN trước thuế</b>	<b>269</b>	<b>577</b>	<b>350</b>	<b>304</b>	<b>403</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>212</b>	<b>473</b>	<b>291</b>	<b>254</b>	<b>344</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>178</b>	<b>431</b>	<b>248</b>	<b>209</b>	<b>279</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	86.5	707	283	230	424
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	249	-313	-346	-86.3	-170
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-281	-165	-220	-136	-250
Tiền đầu kỳ	312	366	593	311	320
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>54.4</b>	<b>229</b>	<b>-284</b>	<b>7.58</b>	<b>4.56</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.33	-1.63	1.63	1.15	1.22
Tiền cuối kỳ	366	593	311	320	326